

Số: 1213 /TB-CNTĐ

TPHCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idscntd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Nghị quyết số 10/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 19/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2024 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthucuc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- NQ ĐHĐCĐ.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

Số : 10 /NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ

TP.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ngày 19 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo của Ban giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

Một số chỉ tiêu chủ yếu đạt được:

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Tỷ lệ % TH/KH
1	Nước cung cấp (qua ĐHN)	1000 m ³	107.000	108.676	101,57
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	1.253.612	1.277.119	101,88
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100,00
4	Tỷ lệ nước thất thoát thất thu	%	14,00	8,91	- 5,09

2. Báo cáo công tác quản trị năm 2023 của Hội đồng quản trị và định hướng hoạt động năm 2024.

3. Báo cáo hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát và định hướng hoạt động năm 2024.

4. Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Tỷ lệ% TH/KH
1	Tổng Doanh thu	tr. đồng	1.260.552	1.295.262	102,75
2	Lợi nhuận trước thuế	tr. đồng	54.986	68.086	123,82
3	Lợi nhuận sau thuế	tr. đồng	43.989	53.906	122,54
4	Tỷ suất LNST/Vốn CSH bq (Theo 200/2015/TT-BTC)	%	36,24	44,41	122,54

5. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2023

a) Phân phối lợi nhuận

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Phân phối lợi nhuận còn lại từ năm 2021 trở về trước	
1	Chia cổ tức: 20% vốn điều lệ	17.000.000.000
II	Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm 2023	
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	53.906.315.851
1	Chia cổ tức: 14% vốn điều lệ	11.900.000.000
2	Trích lập các quỹ	
2.1	Đầu tư phát triển :	16.000.000.000
2.2	Khen thưởng – Phúc lợi	16.500.000.000
2.3	Khen thưởng Người quản lý	450.642.528
3	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối kỳ này	9.055.673.323
4	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	40.946.491.296
	<i>LN chưa phân phối tăng do KTNN kiểm toán BCTC 2021</i>	<i>20.091.284.566</i>
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối các kỳ trước</i>	<i>20.855.206.730</i>
5	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối	50.002.164.619

b) Chi trả cổ tức.

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định thời điểm chi trả cổ tức và thực hiện chi trả theo quy định.

6. Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý; Thù lao HĐQT, BKS năm 2023.

Stt	Nội dung	Đvt	Số tiền
1	Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý	tr.đồng	3.605
2	Thù lao thực hiện của HĐQT, BKS (không chuyên trách)	tr.đồng	504

7. Kế hoạch sản xuất kinh doanh; Kế hoạch tài chính; Quỹ tiền lương Người quản lý; Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024.

a) Chỉ tiêu kế hoạch năm 2024.

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2024
A	Sản xuất kinh doanh		
1	Nước tiêu thụ (qua ĐHN)	m ³	110.200.000
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	1.305.650
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	100
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	12,50

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2024
B	Tài chính		
1	Tổng doanh thu	tr.đồng	1.316.656
2	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	64.853
3	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	51.883
4	Tỷ suất LNST/Vốn CSH bq	%	21,20
4.1	Tỷ suất LNST/Vốn CSH bq (theo 200/2015/TT-BTC)	%	38,90
5	Cổ tức	%	12,00
C	Quỹ tiền lương Người quản lý; Thù lao HĐQT, BKS năm 2024		
1	Quỹ tiền lương Người quản lý	tr.đồng	3.447
2	Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024:	tr.đồng	696
	Thành viên HĐQT (không chuyên trách)	đ/người/tháng	8.000.000
	Thành viên BKS (không chuyên trách)	đ/người/tháng	6.000.000
	Mức thù lao trên không bao gồm tiền lương, thu nhập của các chức vụ kiêm nhiệm tại công ty.		

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch theo tình hình thực tế tại đơn vị.

8. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024

a) Thông qua danh sách các đơn vị kiểm toán theo đề xuất của Ban kiểm soát để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 tại Công ty gồm:

- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
- Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
- Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC)

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị kiểm toán theo danh sách nêu trên để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 tại Công ty.

9. Ký kết Hợp đồng giao dịch với Người có liên quan

Thông qua các giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn (cổ đông sở hữu 51% cổ phần tại Công ty) như sau:

9.1. Hợp đồng giao dịch năm 2023

Stt	Nội dung hợp đồng	Giá trị hợp đồng (đồng)
1	Mua bán sỉ nước sạch năm 2023 (đơn giá 6.812,73 đồng/m ³)	854.691.747.608
2	Chuyển nhượng vật tư chuyên ngành	1.512.328.400

Stt	Nội dung hợp đồng	Giá trị hợp đồng (đồng)
3	Thuê tài sản hoạt động (mạng lưới cấp nước)	11.121.730.473
4	Truyền thông; Đào tạo; Bồi dưỡng thi nâng bậc	242.191.273
	Cộng	867.567.997.754

9.2 Hợp đồng giao dịch năm 2024.

a) Thông qua dự thảo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2024 với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên.

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024 và đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2025 cho đến ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

c) Giám đốc công ty ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch sau khi được sự phê chuẩn của Hội đồng quản trị về đơn giá mua bán sỉ.

d) Hội đồng quản trị báo cáo kết quả thực hiện trên trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

10. Tạm ứng cổ tức năm 2024.

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức năm 2024 tùy vào tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

11. Sửa đổi Điều lệ

a) Thông qua nội dung sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều/Khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Khoản 3 Điều 2_Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty	- Điện thoại: 028.3896 0240 - Website: www.Capnuocthuduc.vn	- Điện thoại: 19001012 - Website: www.thuducwater.vn

b) Giám đốc công ty ký Quyết định ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo nội dung sửa đổi nêu trên.

Điều 2. Kết quả bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị (thành viên độc lập) nhiệm kỳ 2022 - 2027

Không lựa chọn được thành viên Hội đồng quản trị độc lập do không có ứng viên được đề cử, ứng cử.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua toàn văn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua.
2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Cổ đông chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBCKNN;
- SGDCK;
- Lưu.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nguyễn Tổng Đăng Khoa

Số: 09/BB-CNTĐ-ĐHĐCĐ

TP.HCM, ngày 19 tháng 4 năm 2024

BIÊN BẢN

HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2022.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.

2. Thời gian và địa điểm khai mạc Đại hội.

- Thời gian: 9h00' ngày 19/4/2024.
- Địa điểm: Trung tâm hội nghị Minh Thủy, địa chỉ: Số 01-02A Alexandre De Rhodes, phường Bình Thọ, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.

3. Thành phần tham dự

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Ban giám đốc;
- Cổ đông và đại diện theo danh sách chốt quyền ngày 22/3/2024.
- Khách mời.

NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CỦA ĐẠI HỘI

I. PHẦN NGHI THỨC VÀ THỦ TỤC TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI.

1. Tuyên bố lý do

Đại diện Ban tổ chức tuyên bố lý do triệu tập cuộc họp: Căn cứ Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức đã triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 (“Đại hội”) để thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cổ đông. Ban tổ chức thông báo Đại hội được tổ chức và hoạt động theo hình thức họp trực tiếp, bỏ phiếu điện tử.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông:

Trường ban kiểm tra tư cách cổ đông báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông. Tại thời điểm 9h00' ngày 19/4/2024, như sau:

- Tổng số cổ đông theo danh sách chốt quyền ngày 22/3/2024: 192 cổ đông.
- Tổng số cổ đông và cổ đông ủy quyền tham dự Đại hội là 24 người, đại diện cho 8.111.221 cổ phần, chiếm 95,4261% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

2. Thông qua danh sách Ban chủ tọa, Ban kiểm phiếu và Ban thư ký.

a) Ban chủ tọa.

- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa - Chủ tịch HĐQT - Chủ tọa.
- Ông Trương Khắc Hoàn – Thành viên HĐQT – Thành viên.
- Ông Nguyễn Công Minh – Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc - Thành viên.

b) Ban kiểm phiếu, kiểm tra tư cách cổ đông

- Bà Phạm Thị Thu Hương – Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Lành – Thành viên.
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thúy – Thành viên
- Bà Thạch Dương Kim An – Thành viên.
- Bà Nguyễn Vũ Minh Thi – Thành viên.
- Bà Trương Thị Kiều Phương – Thành viên.

c) Ban thư ký:

Ban chủ tọa đã chỉ định Ban thư ký để giúp việc cho Ban chủ tọa điều khiển Đại hội gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Trưởng ban.
- Ông Đinh Đức Điển – Thành viên.

3. Thông qua chương trình đại hội; Quy chế tổ chức đại hội

Ban tổ chức đã trình bày các nội dung sau: a) Chương trình nghị sự; b) Quy chế tổ chức đại hội để cổ đông xem xét thông qua (toàn văn tài liệu đại hội đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và phương tiện công bố thông tin trên thị trường chứng khoán từ ngày 27/3/2024).

❖ Kết quả biểu quyết nội dung mục 2; mục 3 Phần I như sau:

Stt	Nội dung bỏ phiếu	Tổng số phiếu hợp lệ	Tổng số phiếu không hợp lệ	Tán thành		Không tán thành		Không ý kiến	
				Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ
2a	Danh sách Ban chủ tọa	8.109.320	0	8.109.320	100%	0	0%	0	0%
2b	Danh sách Ban kiểm phiếu	8.109.320	0	8.109.320	100%	0	0%	0	0%
3a	Chương trình Đại hội	8.109.320	0	8.109.320	100%	0	0%	0	0%

Stt	Nội dung bỏ phiếu	Tổng số phiếu hợp lệ	Tổng số phiếu không hợp lệ	Tán thành		Không tán thành		Không ý kiến	
				Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ
3b	Quy chế tổ chức Đại hội	8.109.320	0	8.109.320	100%	0	0%	0	0%

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐẠI HỘI

1. Báo cáo về kết quả hoạt động năm 2023; định hướng hoạt động năm 2024.

Tại Đại hội, Giám đốc Công ty, Chủ tịch HĐQT, Trưởng ban kiểm soát đã trình bày nội dung chính của Báo cáo hoạt động năm 2023 và định hướng hoạt động năm 2024 (Nội dung các báo cáo trên đã được ghi chi tiết trong tài liệu đại hội được phát hành kèm theo Thông báo 692/TB-CNTĐ-HĐQT ngày 26/3/2024), gồm các báo cáo sau:

1.1. Báo cáo của Ban giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

1.2. Báo cáo công tác quản trị năm 2023 của Hội đồng quản trị và định hướng hoạt động năm 2024

1.3 Báo cáo hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát, định hướng hoạt động năm 2024; Đề xuất các đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.

2. Tờ trình các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ

Chủ tịch Hội đồng quản trị trình bày các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông để cổ đông biểu quyết thông qua gồm các nội dung:

2.1. Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Tỷ lệ% TH/KH
1	Tổng Doanh thu	tr. đồng	1.260.552	1.295.262	102,75
2	Lợi nhuận trước thuế	tr. đồng	54.986	68.086	123,82
3	Lợi nhuận sau thuế	tr. đồng	43.989	53.906	122,54
4	Tỷ suất LNST/Vốn CSH bq (Theo 200/2015/TT-BTC)	%	36,24	44,41	122,54

2.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2023

a) Phân phối lợi nhuận

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
I	Phân phối lợi nhuận còn lại từ năm 2021 trở về trước	
1	Chia cổ tức: 20% vốn điều lệ	17.000.000.000
II	Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ, chia cổ tức năm	

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng)
	2023	
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	53.906.315.851
1	Chia cổ tức: 14% vốn điều lệ	11.900.000.000
2	Trích lập các quỹ	
2.1	Đầu tư phát triển :	16.000.000.000
2.2	Khen thưởng – Phúc lợi	16.500.000.000
2.3	Khen thưởng Người quản lý	450.642.528
3	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối kỳ này	9.055.673.323
4	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	40.946.491.296
	<i>LN chưa phân phối tăng do KTNN kiểm toán BCTC 2021</i>	<i>20.091.284.566</i>
	<i>Lợi nhuận chưa phân phối các kỳ trước</i>	<i>20.855.206.730</i>
5	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối	50.002.164.619

b) Chi trả cổ tức năm 2023

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định thời điểm chi trả cổ tức và thực hiện chi trả cổ tức theo quy định.

2.3. Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý; Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023.

Stt	Nội dung	Đvt	Số tiền
1	Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý	tr.đồng	3.605
2	Thù lao thực hiện của HĐQT, BKS (không chuyên trách)	tr.đồng	504

2.4 Kế hoạch SXKD, Kế hoạch tài chính, Quỹ tiền lương của Người quản lý, Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024

Sau khi rà soát số liệu. Hội đồng quản trị, Ban giám đốc đã bàn bạc thảo luận và thống nhất trình Đại hội Kế hoạch SXKD, Kế hoạch tài chính 2024 nội dung sau (có điều chỉnh chỉ tiêu về Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu so với tài liệu đã công bố):

a) Chỉ tiêu kế hoạch năm 2024:

Stt	Nội dung	Đvt	Nội dung theo tài liệu	Nội dung trình tại ĐH
A	Sản xuất kinh doanh			
1	Nước tiêu thụ (qua ĐHN)	m ³	110.200.000	110.200.000
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	1.305.650	1.305.650
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	100	100
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	12,50	12,50
B	Tài chính			

Stt	Nội dung	Đvt	Nội dung theo tài liệu	Nội dung trình tại ĐH
1	Tổng doanh thu	tr.đồng	1.316.656	1.316.656
2	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	64.853	64.853
3	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	51.883	51.883
4	Tỷ suất LNST/Vốn CSH bq	%	21,20	21,20
4.1	Tỷ suất LNST/Vốn CSH bq (theo 200/2015/TT-BTC)	%	42,75	38,90
5	Cổ tức	%	12,00	12,00
C	Quỹ tiền lương Người quản lý; Thù lao HĐQT, BKS năm 2024			
1	Quỹ tiền lương Người quản lý	tr.đồng	3.447	3.447
2	Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024, trong đó:	tr.đồng	696	696
	Thành viên HĐQT (không chuyên trách)	đ/người/tháng	8.000.000	8.000.000
	Thành viên BKS (không chuyên trách)	đ/người/tháng	6.000.000	6.000.000
	Mức thù lao trên không bao gồm tiền lương, thu nhập của các chức vụ kiêm nhiệm tại công ty.			

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch theo tình hình thực tế tại đơn vị.

2.5. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024:

a) Thông qua danh sách các đơn vị kiểm toán theo đề xuất của Ban kiểm soát để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 tại Công ty gồm:

- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY
- Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
- Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC)

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị kiểm toán theo danh sách nêu trên để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.

2.6. Thông qua việc ký kết Hợp đồng giao dịch với Người liên quan.

Trình Đại hội thông qua các giao dịch với Người liên quan của Công ty là Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn (cổ đông sở hữu 51% cổ phần tại Công ty) như sau:

2.6.1. Hợp đồng giao dịch năm 2023

Stt	Nội dung hợp đồng	Giá trị hợp đồng (đồng)
1	Mua bán sỉ nước sạch năm 2023 (đơn giá 6.812,73 đồng/m ³)	854.691.747.608

Stt	Nội dung hợp đồng	Giá trị hợp đồng (đồng)
2	Chuyển nhượng vật tư chuyên ngành	1.512.328.400
3	Thuê tài sản hoạt động (mạng lưới cấp nước)	11.121.730.473
4	Truyền thông; Đào tạo; Bồi dưỡng thi nâng bậc...	242.191.273
	Cộng	867.567.997.754

2.6.2 Hợp đồng giao dịch năm 2024.

a) Thông qua dự thảo Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2024 với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên.

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024 và đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2025 cho đến ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

c) Giám đốc công ty ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch sau khi được sự phê chuẩn của Hội đồng quản trị về đơn giá mua bán sỉ.

d) Hội đồng quản trị báo cáo kết quả thực hiện giao dịch trên trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

2.7. Tạm ứng cổ tức năm 2024.

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức năm 2024 tùy vào tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

2.8. Sửa đổi Điều lệ.

a) Thông qua nội dung sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều/Khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Khoản 3 Điều 2_Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty	- Điện thoại: 028.3896 0240 - Website: www.Capnuoctheduc.vn	- Điện thoại: 19001012 - Website: www.thuducwater.vn

b) Giám đốc công ty ký Quyết định ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo nội dung sửa đổi nêu trên.

❖ Kết quả bỏ phiếu các nội dung tại phần II:

Stt	Nội dung báo phiếu	Tổng số phiếu hợp lệ	Tổng số phiếu không hợp lệ	Tán thành		Không tán thành		Không ý kiến	
				Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ
1.1	Báo cáo của Ban giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
1.2	Báo cáo công tác quản trị năm 2023 của Hội đồng quản trị	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
1.3	Báo cáo hoạt động năm 2023 của Ban kiểm soát; Đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán BCTC năm 2024	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
2.1	Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
2.2	Kế hoạch phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2023	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
2.3	Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý; Thù lao HĐQT, BKS năm 2023	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
2.4	Kế hoạch sản xuất kinh doanh; Kế hoạch tài chính; Quỹ tiền lương Người quản lý; Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
2.5	Lựa chọn đơn vị kiểm toán	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%

Stt	Nội dung bỏ phiếu	Tổng số phiếu hợp lệ	Tổng số phiếu không hợp lệ	Tán thành		Không tán thành		Không ý kiến	
				Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ	Tổng số phiếu	Tỷ lệ
	Báo cáo tài chính năm 2024								
2.6 (*)	Hợp đồng giao dịch với Người có liên quan	3.777.721	0	3.777.721	100%	0	0%	0	0%
2.7	Tạm ứng cổ tức năm 2024	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%
2.8	Sửa đổi Điều lệ	8.112.721	0	8.112.721	100%	0	0%	0	0%

(*) Về nội dung Hợp đồng giao dịch với Người liên quan, căn cứ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn là cổ đông có lợi ích liên quan nên không biểu quyết nội dung này.

Biên bản kiểm phiếu đã được Chủ tọa công bố trước Đại hội.

III. BẦU BỔ SUNG THÀNH VIÊN HĐQT (THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP) - NHIỆM KỲ 2022 -2027

Chủ tọa Đại hội trình bày nội dung về việc bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị (thành viên độc lập) nhiệm kỳ 2022 – 2027 ngay tại Đại hội như sau:

Để thực hiện quy định về quản trị công ty, tại kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, trong thư mời họp 692/TB-CNTĐ-HĐQT ngày 26/3/2024 kèm tài liệu Đại hội, Công ty đã thông báo việc bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị (thành viên độc lập) nhiệm kỳ 2022 – 2027. Tuy nhiên, đến hết thời hạn nhận giấy đề cử, ứng cử theo thông báo, Công ty không nhận được giấy đề cử, ứng cử tham gia vào thành viên Hội đồng quản trị.

Do đó, tại kỳ đại hội thường niên năm 2024, Công ty vẫn không bầu chọn được thành viên Hội đồng quản trị độc lập theo quy định.

IV. GIỚI THIỆU BIÊN BẢN VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI

Được sự phân công của Ban chủ tọa, Ban thư ký đã giới thiệu toàn văn Biên bản và Nghị quyết và Biên bản đại hội để Đại hội thông qua.

V. BẾ MẠC ĐẠI HỘI

Chủ tọa tuyên bố bế mạc kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức vào lúc 11h ngày 19 tháng 4 năm 2024.

BAN CHỦ TỌA**CHỦ TỌA****THÀNH VIÊN****THÀNH VIÊN****Nguyễn Tổng Đăng Khoa****Trương Khắc Hoàn****Nguyễn Công Minh****BAN THƯ KÝ****Nguyễn Thị Tuyết Nhung****Đinh Đức Điền**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2024

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: _____/HD-TCT-KDDVKH

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Bản thỏa thuận ngày ... tháng ... năm 2024 về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2024, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

**BÊN A : TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN (Bên bán)**

Trụ sở chính: Số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 291 777 – 38 291 974.

Fax: (84.8) 38 241 644.

Tài khoản số : 622.043.110.110.0091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

Mã số thuế : 0301129367

Do Ông : **Nguyễn Thanh Sĩ** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.
Giấy ủy quyền: Số 9302/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (Bên mua)

Trụ sở chính : Số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại : 38 960 240 Fax: (84.8) 38 960 241
Tài khoản số : 102010000498746 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN 14 Tp. Hồ Chí Minh
Mã số thuế : 0304803601
Do Ông : **Nguyễn Công Minh** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Thông nhất ký kết Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng nước mua bán.

- 1.1 Bên A bán và Bên B mua khối lượng nước được xác định hàng kỳ qua các đồng hồ tổng, bao gồm: đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Danh sách các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng được nêu tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Các đồng hồ tổng được định nghĩa như sau:
 - 1.1.1 Đồng hồ tổng nguồn: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước đi vào mạng lưới cấp nước của Bên B.
 - 1.1.2 Đồng hồ tổng tách mạng: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước qua lại giữa mạng lưới cấp nước của Bên B với Bên thứ ba có hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Bên A.
 - 1.1.3 Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - 1.1.3.1. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng được nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2 của điều này.
 - 1.1.3.2. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có).
- 1.2 Cân chỉnh và kiểm tra đồng hồ tổng:

- 1.2.1 Đồng hồ tổng phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của Nhà nước khi đưa vào sử dụng.
- 1.2.2 Định kỳ 05 (năm) năm một lần đối với đồng hồ cơ khí và định kỳ 03 (ba) năm một lần đối với đồng hồ điện tử, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên A chịu.
- 1.2.3 Trong trường hợp một hoặc hai bên có yêu cầu kiểm tra, cân chỉnh do nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng, thì hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu. Trong thời gian kiểm định, cân chỉnh đồng hồ tổng thì Bên A sẽ thay thế bằng đồng hồ tổng khác để đo đếm lượng nước mua bán. Trường hợp không có đồng hồ tổng thay thế thì lượng nước mua bán sẽ được tính trung bình ngày của 03 (ba) kỳ liền kề trước đó.
- 1.2.4 Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia.
- 1.2.5 Nếu đồng hồ tổng được xác định là sai, bên A sẽ thực hiện việc sửa chữa, thay thế trong thời gian sớm nhất.
- 1.3 Khối lượng nước mua bán trong một kỳ được xác định như Điều 2 của hợp đồng này.
- 1.4 Khối lượng nước tối thiểu mua bán trong một kỳ không nhỏ hơn **8.000.000 m³** (tám triệu mét khối).

Trong trường hợp khối lượng nước mua bán nhỏ hơn lượng nước tối thiểu thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền nước theo lượng nước tối thiểu được xác định ở trên, trừ trường hợp được nêu tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 2: Ghi nhận, tính toán khối lượng nước mua bán.

2.1 Ghi nhận khối lượng nước mua bán:

- 2.1.1 Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, hai bên cử đại diện cùng tiến hành ghi nhận tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) khối lượng nước mua bán trong một kỳ thông qua chỉ số tiêu thụ của các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trường hợp đối với đồng hồ tổng tách mạng, hai bên sẽ phối hợp cùng bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của bên A. Bên thứ ba và các đồng hồ tổng này được xác

định trước và lập thành danh sách để tiến hành cùng ghi nhận khối lượng nước tiêu thụ.

Thời gian ghi nhận khối lượng nước mua bán thông qua số liệu của Data logger vào lúc 7h00 ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, khối lượng nước mua bán được tính theo chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng vào ngày 25 hàng tháng. Thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Việc ghi nhận khối lượng nước mua bán phải được lập thành biên bản để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước mua bán.

2.1.2 Khối lượng nước giảm trừ:

Khi xảy ra các trường hợp được nêu tại Khoản 7.1.3, 7.2.3 Điều 7 thì căn cứ vào biên bản ghi nhận của hai bên để tính toán khối lượng nước mua bán trong kỳ.

Khối lượng nước giảm trừ được hai bên lập thành biên bản và thống nhất chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được nêu tại Khoản 2.1.1 Điều 2. Sau thời gian này, nếu hai bên không thống nhất được thì khối lượng nước mua bán trong kỳ sẽ không tính khối lượng nước giảm trừ. Khối lượng nước giảm trừ sẽ tiếp tục được hai bên thống nhất vào kỳ mua bán kế tiếp.

2.1.3 Trường hợp các đồng hồ tổng gặp sự cố hư hỏng hoặc chạy bất thường, thì việc ghi nhận khối lượng nước được tính trung bình và/hoặc sẽ cùng thỏa thuận giữa các bên. Cách thực hiện được nêu tại Phụ lục 5 của hợp đồng này.

2.2 Tính toán khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán giữa hai bên là tổng khối lượng nước được ghi nhận theo quy định tại Khoản 2.1 của điều này.

Điều 3: Chất lượng nước sạch:

3.1 Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được

nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này. Danh mục các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng được nêu tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này.

3.2 Xác định vùng trách nhiệm về chất lượng nước:

3.2.1 Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ nhà máy của Bên A và/hoặc Nhà máy của các đơn vị khác mà Bên A có hợp đồng mua sỉ nước sạch đến vị trí lắp đặt đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.2.2 Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ vị trí sau đồng hồ tổng nguồn đến đến đồng hồ tổng tách mạng và từ vị trí sau đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.3 Kiểm nghiệm chất lượng nước mua bán:

3.3.1 Hàng tháng, Bên A và Bên B sẽ lấy 10 (mười) mẫu nước tại vị trí các đồng hồ tổng đã chọn trước được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này để tiến hành kiểm nghiệm hoặc gửi đến một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm các chỉ tiêu được quy định tại mục II, Phụ lục 2 của hợp đồng này. Kết quả kiểm nghiệm là cơ sở để hai bên phân định trách nhiệm về chất lượng nước mua bán giữa hai bên. Chi phí kiểm nghiệm do Bên A chịu.

3.3.2 Bên B có quyền yêu cầu một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm tiến hành lấy mẫu nước tại vị trí được quy định tại khoản 3.3.1 của điều này để kiểm nghiệm đối chiếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước do Bên A thực hiện. Chi phí kiểm nghiệm này do Bên B chịu.

3.3.3 Nếu có xảy ra phản ánh của khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, tìm nguyên nhân. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó chịu chi phí kiểm nghiệm và thực hiện theo Điểm 7.3.1 Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 4: Đơn giá mua bán

- 4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là **6.812,73 đồng/m³**.
- 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
- 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 5: Thanh toán

- 5.1 Hàng tháng Bên B thực hiện thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch như sau:
 - 5.1.1 Ngày 01 (một) của tháng liền kề sau ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này, Bên B thanh toán số tiền là 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng cho Bên A.
 - 5.1.2 Ngày 05 (năm) của tháng liền kề sau ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này, Bên B thanh toán tiếp số tiền là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng cho Bên A.
 - 5.1.3 Ngày 10 (mười) của tháng liền kề sau ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này, Bên B thanh toán tiếp số tiền là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng cho Bên A.
 - 5.1.4 Ngày 15 (mười lăm) của tháng liền kề sau ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này, Bên B thanh toán tiếp số tiền là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng cho Bên A.
 - 5.1.5 Ngày 20 (hai mươi) của tháng liền kề sau ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này, Bên B thanh toán dứt điểm số tiền còn lại cho Bên A.
 - 5.1.6 Việc thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Nếu ngày thanh toán được nêu tại Khoản 5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.1.4, 5.1.5 rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- 5.2 Trường hợp Bên B chậm thanh toán như quy định tại Khoản 5.1 của điều này thì phải chịu thêm lãi suất vay quá hạn hiện hành của Ngân hàng cho số tiền chậm thanh toán.

5.3 Hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này (phụ lục 3).
- Thông báo số tiền phải thanh toán (phụ lục 4).
- Bảng kết quả kiểm nghiệm.
- Hóa đơn bán si.

Điều 6: Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước

6.1 Bên A ngưng cung cấp nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.1.1 Theo kế hoạch sửa chữa định kỳ, nhưng không quá 24 giờ một lần. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
- 6.1.2 Do các sự cố lớn tại các nhà máy của Bên A và/ hoặc nguồn nước của Bên A và của các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.3 Do các sự cố lớn trên hệ thống ống truyền dẫn của Bên A. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.4 Do các trường hợp bất khả kháng như được nêu tại Điều 8 của hợp đồng này. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.

6.2 Bên B ngưng tiếp nhận nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.2.1 Bên A không thực hiện việc kiểm nghiệm nước sạch được quy định tại Khoản 3.3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.2 Chất lượng nước mua bán không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.3 Thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 02 (hai) ngày.
- 6.2.4 Khi có sự cố hư hỏng đột xuất hệ thống cấp nước của Bên B mà có thể làm gián đoạn việc tiếp nhận nước từ bên A. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố cho Bên A biết.

Điều 7: Trách nhiệm của các bên.

7.1 Trách nhiệm của Bên A:

- 7.1.1 Đảm bảo cung cấp nguồn nước liên tục và đạt tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này, trừ các trường hợp bất khả kháng nêu tại Điều 8.
- 7.1.2 Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các sự cố hư hỏng trong phạm vi tài sản của mình.
- 7.1.3 Thông báo và phối hợp cùng Bên B ghi nhận, tính toán để giảm trừ khối lượng nước mua bán khi xuất hiện xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.
- 7.1.4 Hỗ trợ Bên B khắc phục các sự cố vượt ngoài khả năng của Bên B (khi có yêu cầu).
- 7.1.5 In hóa đơn tiền nước cho Bên B theo tiến độ đọc số và thu tiền đã được thỏa thuận.
- 7.1.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch có tầm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.

7.2 Trách nhiệm của Bên B:

- 7.2.1 Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.
- 7.2.2 Đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho khách hàng sử dụng nước đạt theo tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 7.2.3 Thông báo và phối hợp với Bên A ghi nhận các sự cố xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A để cùng tiến hành tính toán khối lượng nước mua bán được giảm trừ.
- 7.2.4 Phối hợp, hỗ trợ với bên thứ ba có sử dụng chung nguồn nước do bên A cung cấp trong việc cung cấp nước sạch. Thông báo cho Bên A các trường hợp tạm ngưng tiếp nhận nước khi tiến hành sửa chữa hệ thống mang lưới phân phối của mình, đặc biệt khi việc tạm ngưng tiếp nhận nước này làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước của Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.

- 7.2.5 Phối hợp với Bên A trong việc xử lý, khắc phục các sự cố cấp nước trong trường hợp các sự cố này xảy ra trên diện rộng, vượt phạm vi quản lý của Bên B.
- 7.2.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn của Bên B.
- 7.3 Trách nhiệm chung của hai bên:
- 7.3.1 Tìm nguyên nhân về chất lượng nước khi có phản ánh của khách hàng. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó có trách nhiệm giải quyết, bồi thường (nếu có).
- 7.3.2 Thực hiện theo các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cung cấp nước, sử dụng nước và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước có liên quan đến vấn đề cung cấp và sử dụng nước.

Điều 8: Các trường hợp bất khả kháng.

- 8.1 Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê dưới đây khi xảy ra nằm ngoài dự kiến và tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai bên và bên gặp trường hợp bất khả kháng đã làm hết trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn được như:
- Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.
 - Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
 - Nguồn điện cung cấp cho Bên A bị ngừng hoặc cung cấp không đảm bảo cho hoạt động sản xuất tại trạm bơm nước thô và nhà máy nước của Bên A và/hoặc các đơn vị khác mà bên A ký hợp đồng mua nước sạch.
 - Nước thô để sản xuất nước sạch tại các nhà máy nước của Bên A và/hoặc tại các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch không đủ hoặc nguồn nước thô này có chất lượng thấp đến mức không thể xử lý được thành nước sạch đủ tiêu chuẩn như quy định.
 - Những tác động không lường trước như: các đơn vị thi công cầu, đường làm hư hỏng hệ thống tuyến ống truyền tải của Bên A.
- 8.2 Trong các trường hợp bất khả kháng được nêu trên, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải gửi thông báo đến bên kia trong thời gian sớm nhất và hai bên sẽ cùng hợp tác nhanh chóng khắc phục hậu quả để tiếp tục ngay việc mua bán, cung cấp nước sạch trong thời gian sớm nhất. Nếu có thiệt hại phát sinh thì thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của bên nào bên đó tự chịu trách nhiệm giải quyết.

- 8.3 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên gặp trường hợp bất khả kháng được xem như không vi phạm đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời gian và phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Điều 9: Thời hạn thực hiện hợp đồng.

- 9.1 Hợp đồng này thực hiện việc mua bán lượng nước từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024.
9.2 Trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên sẽ cùng thương thảo ký kết hợp đồng mới.

Điều 10: Điều khoản chung.

- 10.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.
10.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng này, những vấn đề phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc hai bên, thì sẽ được hai bên ghi nhận, nghiên cứu để đưa vào thực hiện trong hợp đồng kế tiếp.
10.3 Tranh chấp giữa các bên nếu không tự giải quyết được thì sẽ do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Hai bên phải tuân thủ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa.
10.4 Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) bản, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHỤ LỤC 1

Danh sách đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định

1. Đồng hồ tổng nguồn (Outlet)

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	td1001	Tran Nao
2	td1004	Khu vuc nha may nuoc Binh An
3	td1005	Khu vuc Binh Thang
4	td1006	Khu vuc Gian Dan
5	td1007	Khu vuc Dai hoc Quoc Gia
6	td1008	Khu vuc Xa lo Dai Han
7	td1010	Khuon vien NMN
8	td1011	Nguyen van Ba
9	td1012	Khu vuc Nga tu Binh Thai
10	td1014	RMK
11	td1016	C/x An Binh
12	td1017	Riverside
13	td1018	Khu vuc An Dien - An Phu
14	td1020	Lien tinh lo 25B
15	td1025	Vo Van Ngan
16	td1026	Nguyen Xien
17	td1027	Cau Binh Phuoc (TD)
18	td1028	Thap cat ap Thu Duc
19	td1029	Xa lo Ha Noi (doi dien NMN BOO)
20	td1030	Truyen tai dien 4
21	td1032	Nga ba Tan Van (moi lap)
22	td1041	Luong Dinh Cua – Tinh lo 25B
23	td1043	Do Xuan Hop
24	td1044	Nga ba cat lai
25	td1047	Quoc lo 13 - Kha Van Can (Tram xang dau Forimex)
26	td1048	Le Van Viet (2)
27	td1049	Linh Dong - duong 28
28	td1051	7 Dang Van Bi – Nguyen Van Ba
29	td1052	Vo Van Ngan – Le Van Chi
30	td1053	Chan cau Sai Gon
31	td1054	Cay xang Dong Hoa, 132 Xa lo Ha Noi, Di An Binh Duong

2. Đồng hồ tổng tách mạng

STT	Mã vị trí	Vị trí
32	td2019	Cau Binh Trieu

PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT

được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế

MỤC I: CÁC CHỈ TIÊU VÀ THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Tần suất thử nghiệm
<i>Thông số vi sinh vật</i>				
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3	Tháng
2.	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Tháng
3.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
4.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>				
5.	Arsenic (As) (*)	mg/L	≤ 0.01	06 tháng
6.	Clo dư tự do	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Tháng
7.	Độ đục	NTU	≤ 2	Tháng
8.	Màu sắc	TCU	≤ 15	Tháng
9.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Tháng
10.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5	Tháng
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
12.	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02	06 tháng
13.	Bari (Bs)	mg/L	≤ 0,7	06 tháng
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,003	06 tháng
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	≤ 2	06 tháng
18.	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	06 tháng
19.	Chromi (Cr)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	≤ 1	06 tháng
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	≤ 300	06 tháng
22.	Fluor (F)	mg/L	≤ 1,5	06 tháng
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	≤ 2	06 tháng
24.	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	06 tháng
25.	Natri (Na)	mg/L	≤ 200	06 tháng
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	≤ 0.2	06 tháng
27.	Nickel (Ni)	mg/L	≤ 0,07	06 tháng
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 2	06 tháng
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng

30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
31.	Seleni (Se)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
32.	Sunphat	mg/L	≤ 250	06 tháng
33.	Sunfua	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	≤ 0,001	06 tháng
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1000	06 tháng
36.	Xyanua (CN)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
<i>Thông số hữu cơ</i>				
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>				
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	≤ 2000	06 tháng
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	≤ 30	
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	≤ 50	
40.	Cacbontetraclorua	µg/L	≤ 2	
41.	Diclorometan	µg/L	≤ 20	
42.	Tetracloroeten	µg/L	≤ 40	
43.	Tricloroeten	µg/L	≤ 20	
44.	Vinyl clorua	µg/L	≤ 0,3	
<i>b. Hydrocacbua thơm</i>				
45.	Benzen	µg/L	≤ 10	06 tháng
46.	Etylbenzen	µg/L	≤ 300	
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	
48.	Styren	µg/L	≤ 20	
49.	Toluen	µg/L	≤ 700	
50.	Xylen	µg/L	≤ 500	
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>				
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	≤ 1000	06 tháng
52.	Monoclorobenzen	µg/L	≤ 300	
53.	Triclorobenzen	µg/L	≤ 20	
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>				
54.	Acrylamide	µg/L	≤ 0,5	06 tháng
55.	Epiclohydrin	µg/L	≤ 0,4	
56.	Hexacloro butadien	µg/L	≤ 0,6	
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>				
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	≤ 1	06 tháng
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	≤ 40	
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	≤ 20	
60.	2,4-D	µg/L	≤ 30	
61.	2,4 - DB	µg/L	≤ 90	
62.	Alachlor	µg/L	≤ 20	
63.	Aldicarb	µg/L	≤ 10	
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	≤ 100	
65.	Carbofuran	µg/L	≤ 5	

66.	Chlorpyrifos	µg/L	≤ 30	
67.	Clodane	µg/L	≤ 0,2	
68.	Clorotoluron	µg/L	≤ 30	
69.	Cyanazine	µg/L	≤ 0,6	
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	
71.	Dichloprop	µg/L	≤ 100	
72.	Fenoprop	µg/L	≤ 9	
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	≤ 200	
74.	Isoproturon	µg/L	≤ 9	
75.	MCPA	µg/L	≤ 2	
76.	Mecoprop	µg/L	≤ 10	
77.	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	
78.	Molinate (**)	µg/L	≤ 6	
79.	Pendimetalin	µg/L	≤ 20	
80.	Permethrin Mg/t	µg/L	≤ 20	
81.	Propanil Uq/L	µg/L	≤ 20	
82.	Simazine	µg/L	≤ 2	
83.	Trifuralin	µg/L	≤ 20	
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>				
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	≤ 200	06 tháng
85.	Bromat	µg/L	≤ 10	
86.	Bromodichloromethane	µg/L	≤ 60	
87.	Bromoform	µg/L	≤ 100	
88.	Chloroform	µg/L	≤ 300	
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	≤ 70	
90.	Dibromochloromethane	µg/L	≤ 100	
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	≤ 20	
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	≤ 50	
93.	Formaldehyde	µg/L	≤ 900	
94.	Monochloramine	µg/L	≤ 3,0	
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	≤ 20	
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	≤ 200	
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	≤ 1	
<i>Thông số nhiễm xạ</i>				
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	≤ 0,1	06 tháng
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	≤ 1,0	

Chú thích:

- Dấu (*) theo QCVN 01-1:2018/BYT quy định giám sát hàng tháng đối với đơn vị khai thác nước ngầm nhưng không quy định đối với nước mặt do đó đối với nước trên mạng lưới giám sát 06 tháng;

- Dấu (**) áp dụng theo giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT do QCVN 01-1:2018/BYT đề cập nhưng lại không quy định giới hạn cho phép.

MỤC II: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM:

1. Coliform
2. E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt
3. Clo dư tự do
4. Độ đục
5. Màu sắc
6. Mùi, vị
7. pH

**PHỤ LỤC 3: MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN THỦ ĐỨC KỲ .../...**

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XÍ NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/BB-TDNS-QLĐHT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN KỲ .../...**

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại Công ty Cổ phần Cấp nước
chúng tôi gồm:

Bên A: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Ông/Bà: (Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch)

Bên B: Công ty Cổ phần Cấp nước

Ông/Bà:

Cùng xác định lượng nước mua bán sỉ của kỳ .../... như sau:

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (... ngày)

I. LƯỢNG NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG (A)

a1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A1)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú	
1								
2								
...						
CỘNG								

a2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú	
1								
2								
...						
CỘNG								

a3. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng khai thác trực tiếp trên tài sản Bên A, nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A3)

a3.1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn: (A3.1)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							

2							
...					
CỘNG							

a3.2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn:
(A3.2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...					
CỘNG							

II. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (nếu có) (B)

b1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B1)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B2)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B3)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

III. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (CHƯA THỐNG NHẤT) (C)

c1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C1)

i. BÊN A

a.

b.

c.

Ý kiến đề nghị:

.....

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

c2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C2)

i. BÊN A

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

c3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C3)

i. BÊN A

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

IV. TỔNG LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ

(A)	Lượng nước qua ĐHT (A1+A2+A3.2)		(m ³)
(A1)	Lượng nước qua các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(A2)	Lượng nước qua ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại PL1		(m ³)

(A3)	Lượng nước qua ĐH khách hàng khai thác trực tiếp trên tài sản Bên A nêu tại PL2: (A3.1 + A3.2)		(m ³)
(A3.1)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(A3.2)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(B)	Lượng nước giảm trừ		(m ³)
(B1)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(B2)	Lượng nước giảm trừ của ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại PL1		(m ³)
(B3)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch:		(m ³)
(S _{PL1})	Lượng nước thanh toán qua các ĐHT nêu tại PL1: (A1) + (A2) – (A3.1) – (B1) – (B2)		(m ³)
(S _{PL2})	Lượng nước thanh toán qua các ĐH khách hàng nêu tại PL2: (A3.1) + (A3.2) – (B3)		(m ³)
	TỔNG CỘNG: (S_{PL1}) + (S_{PL2})		(m³)

Bên B
Công ty CPCN

Ban GNKDT

Giám đốc

Bên A
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch

Đội QLDHT

Giám đốc

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 4: MẪU THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/TB-TCT-.....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN KỶ ... NĂM ...

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước

- Căn cứ hợp đồng mua bán si nước sạch số ... ngày ...
- Căn cứ Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán kỳ ... năm ..., ngày ... giữa Tổng Công Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông báo số tiền Quý Công ty phải thanh toán cho khối lượng nước mua bán kỳ .../năm... như sau:

- Khối lượng nước mua bán: ... m³
- Đơn giá: ... đồng/m³.
- Thành tiền: ... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: đồng.
- **Tổng số tiền phải thanh toán: ... đồng.**

Đề nghị Quý Công ty thanh toán tiền nước mua si vào ngày __ tháng __ năm __ .

Trân trọng.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên.
- P.KTTC.
- P.KDDVKH.

PHỤ LỤC 5:
QUY TRÌNH XỬ LÝ, TRƯỜNG HỢP TÍNH TRUNG BÌNH
VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GẶP SỰ CỐ,
NGHI NGỜ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA ĐỒNG HỒ TỔNG

i. Quy trình xử lý khi đồng hồ tổng có sự cố bất thường.

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- 1.1.** Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- 1.2.** Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- 1.3.** Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:
 - 1.3.1. Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đấu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.
 - 1.3.2. Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

ii. Các trường hợp tính bình quân lượng nước cung cấp và bán sỉ trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm.

2.1. Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

2.2. Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).

- 2.2.1. Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.2.2. Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

2.3. Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

2.3.1. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2.2.2

2.3.2. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

2.3.3. Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 1.3 nêu trên.

2.4. Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

- Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.
- Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo mục 2.1 hoặc mục 2.2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

2.5. Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

- Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.
- Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.6. Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

- Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường *so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ*. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo mục 2.2.
- Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.
- Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thể để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

iii. Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng

- 3.1. Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- 3.2. Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- 3.3. Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- 3.4. Lượng nước mua bán sỉ trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại mục 2.2.
- 3.5. Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:
 - 3.5.1. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.
 - 3.5.2. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.
 - 3.5.3. Lượng nước đã tạm tính ở mục 3.4 sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.